

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

.....&.....

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2026

Nghệ An, ngày 28 tháng 07 năm 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		280,943,433,691	272,984,491,492
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21,815,930,500	21,609,344,288
1. Tiền	111	1	21,815,930,500	21,609,344,288
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	238,903,745,159	226,555,437,204
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		238,903,745,159	226,555,437,204
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20,223,758,032	24,815,591,175
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	9,813,401,573	14,247,863,834
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,830,299,021	7,615,920,895
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	4	1,600,057,438	2,971,806,446
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(20,000,000)	(20,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140		0	0
1. Hàng tồn kho	141	5	0	0
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		0	0
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		0	4,118,825
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	7	0	4,118,825
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		99,282,292,543	105,744,116,959
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		92,959,909,908	99,227,564,851
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	91,252,326,573	97,276,041,040
- Nguyên giá	222		472,908,402,911	472,908,402,911
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(381,656,076,338)	(375,632,361,871)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	9	1,707,583,335	1,951,523,811
- Nguyên giá	225		3,415,166,667	3,415,166,667
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1,707,583,332)	(1,463,642,856)
- Nguyên giá	228		3,724,769,595	3,724,769,595
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,724,769,595)	(3,724,769,595)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		231,481,482	1,880,806,482
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	6	231,481,482	1,880,806,482

VII. Tài sản dài hạn khác	270		6,090,901,153	4,635,745,626
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	7	6,015,767,486	4,560,611,959
4. Tài sản dài hạn khác	274	4	75,133,667	75,133,667
VIII. Lợi thế thương mại	279		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		380,225,726,234	378,728,608,451
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		63,297,264,697	91,722,823,533
I. Nợ ngắn hạn	310		53,403,685,697	80,517,990,555
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	10,643,902,777	12,034,835,995
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	14	4,802,533,877	4,897,013,500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	12	9,717,840,189	21,047,628,700
5. Phải trả người lao động	315		713,593,767	2,086,712,835
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	13	7,509,829,021	7,509,829,021
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	14	41,279,623	41,279,623
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	15	3,027,711,412	15,953,695,850
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		16,946,995,031	16,946,995,031
II. Nợ dài hạn	330		9,893,579,000	11,204,832,978
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	15	9,893,579,000	11,204,832,978
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		316,928,461,537	287,005,784,918
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		185,831,000,000	185,831,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		185,831,000,000	185,831,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		20,924,187,646	20,924,187,646
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		511,530,000	511,530,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	16	109,661,743,891	79,739,067,272
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		78,987,623,832	241,744,959
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		30,674,120,059	79,497,322,313
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		380,225,726,234	378,728,608,451

Người lập
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thái Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	25,258,291,208	33,553,840,018	51,503,137,760	55,654,205,920
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0		0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		25,258,291,208	33,553,840,018	51,503,137,760	55,654,205,920
4. Giá vốn hàng bán	11	2	9,459,579,847	11,600,487,479	16,442,390,271	20,291,324,771
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		15,798,711,361	21,953,352,539	35,060,747,489	35,362,881,149
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		0	0	0	0
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	3	4,231,116,577	7,494,889,137	8,291,823,312	15,592,661,664
8. Chi phí tài chính	23	4	435,810,364	1,139,526,602	970,647,005	2,305,664,608
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		432,497,449	1,139,526,602	967,334,090	2,305,664,608
9. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,571,726,820	1,513,766,306	2,955,305,880	2,871,024,356
11. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh	27					
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (22 - 23) + 21 - (25 + 26)}	30		18,022,290,754	26,794,948,768	39,426,617,916	45,778,853,849
13. Thu nhập khác	31	5	0		0	0
14. Chi phí khác	32	6	14,253,909	175,677,792	29,524,531	405,597,410
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(14,253,909)	(175,677,792)	(29,524,531)	(405,597,410)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		18,008,036,845	26,619,270,976	39,397,093,385	45,373,256,439
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3,780,104,027	5,261,644,045	8,061,255,535	9,065,965,334
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0		0	0
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		14,227,932,818	21,357,626,931	31,335,837,850	36,307,291,105
LNST của Cổ đông của công ty mẹ	61		14,227,932,818	21,357,626,931	31,335,837,850	36,307,291,105
LNST của Cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		766	1,149	1,686	1,954
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		766	1,149	1,686	1,954

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Na

Na

Lim Thị Lê Na

Lim Thị Lê Na



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thái Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		39,397,093,385	45,373,256,439
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6,267,654,943	10,442,601,962
- Các khoản dự phòng	03		0	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8,291,823,312)	(15,592,661,664)
- Chi phí lãi vay	06		967,334,090	2,305,664,608
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		38,340,259,106	42,528,861,345
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4,591,833,143	(6,489,910,425)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		0	0
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2,858,531,909)	(22,716,801,851)
- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12		(1,451,036,702)	677,396,705
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(967,334,090)	(2,305,664,608)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18,911,092,233)	(10,734,210,671)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	10,518,733,276
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3,104,351,687)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15,639,745,628	11,478,403,771
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21,500,000,000)	(41,788,552,775)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		19,605,000,000	123,150,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0

6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,895,000,000)	81,361,447,225
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(13,199,069,000)	(20,476,847,520)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(339,090,416)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(71,430,556,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13,538,159,416)	(91,907,403,520)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		206,586,212	932,447,476
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21,609,344,288	15,794,100,584
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70		21,815,930,500	16,726,548,060

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người lập
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thái Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900687702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2005 và thay đổi lần thứ 6 ngày 19 tháng 05 năm 2016.

Vốn điều lệ: 185.831.000.000 VND

Mã chứng khoán: QPH

Số lượng cổ phiếu: 18.583.100 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại bản Đôn Cón, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, sỏi, cát, đất sét, chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 220 Kv;
- Sửa chữa các thiết bị khác, chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện;
- Giáo dục nghề nghiệp, chi tiết: Đào tạo công nhân vận hành nhà máy điện;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh khách sạn, du lịch lữ hành;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng, chi tiết: Trồng rừng, chế biến, mua bán lâm sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Trong kỳ không có hoạt động bất thường ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con: Tại thời điểm ngày 30/06/2026, Công ty có một (01) Công ty con như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sa Va	Bản Đôn Cón, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An	100%	100%

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ: 56 người.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Trường hợp Báo cáo tài chính nếu không so sánh được phải thuyết minh rõ và giải trình lý do về sự không so sánh được giữa thông tin của kỳ báo cáo và thông tin kỳ so sánh trên Thuyết minh Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ.

- Giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước công bố hay giá mua tham chiếu của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định để sử dụng khi đánh giá lại vàng tiền tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- d) Đầu tư vào đơn vị khác;
- đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua -

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và chi phí
- Đối với các nhóm hàng tồn kho khác: Giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hoạch toán theo phương pháp thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.

10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

+ Doanh thu bán hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ.

+ Doanh thu hợp đồng xây dựng.

+ Doanh thu bán bất động sản là các căn hộ du lịch, văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự.

+ Doanh thu bán BĐSĐT.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Thu nhập khác.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	3,952,872,502	3,664,529,681
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17,863,057,998	17,944,814,607
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	21,815,930,500	21,609,344,288

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị có thể thu hồi		Giá trị có thể thu hồi	
	Giá gốc		Giá gốc	
+ Cho vay				
Công ty CP Prime Trung Tín	238,903,745,159	238,903,745,159	226,555,437,204	226,555,437,204
Cộng	238,903,745,159	238,903,745,159	226,555,437,204	226,555,437,204

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Công ty CP Za Hưng	401,663,860	0	731,141,038	0
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	9,301,441,422	0	12,741,634,827	0
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông C	0	0	612,988,635	0

Các khoản phải thu khách hàng kh	110,296,291	0	162,099,334	0
Cộng	9,813,401,573	0	14,247,863,834	0
4. Phải thu khác			Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính NHTM Ngoại thương			64,745,881	64,745,881
Tiền tạm ứng cho CBNV			1,525,147,260	986,967,260
Phải thu khác			10,164,297	1,920,093,305
Cộng			1,600,057,438	2,971,806,446
<i>Dài hạn</i>				
Ký quỹ, ký cược			75,133,667	75,133,667
Cộng			75,133,667	75,133,667
5. Hàng tồn kho			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu			0	0
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang				0
Cộng			0	0
6. Xây dựng cơ bản dở dang		Số cuối kỳ		Số đầu năm
		Giá trị có thể		Giá trị có thể
	Giá trị còn lại	thu hồi	Giá trị còn lại	thu hồi
Sửa chữa, khôi phục hệ thống thiết bị nhà máy Thủy điện Sao Va	0	0	1,649,325,000	1,649,325,000
Thiết kế cải tạo cảnh quan hạ lưu vai phải đập dâng NMTĐ Bản Cốc.	231,481,482	231,481,482	231,481,482	231,481,482
Cộng	231,481,482	231,481,482	1,880,806,482	1,880,806,482
7. Chi phí chờ phân bổ			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn			6,015,767,486	4,564,730,784
Các khoản khác			0	4,118,825
Chi phí trả trước dài hạn				
Công cụ, dụng cụ xuất dùng			2,991,942,563	196,413,273
Chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc			0	4,118,501,900
Các khoản khác			3,023,824,923	245,696,786
Cộng			6,015,767,486	4,560,611,959
11. Phải trả người bán ngắn hạn				
<i>Các bên liên quan</i>			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn			439,041,364	1,030,713,363
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Trung Sơn			279,241,980	1,045,440
<i>Các bên khác</i>				
Công ty TNHH Thiên Xứng			2,059,298,363	2,059,298,363
Chi nhánh Xí nghiệp tập thể thương binh Sao Vàng			1,818,196,500	1,818,196,500
Xí nghiệp cơ khí Thủy lợi				0
Phải trả cho các đối tượng khác			6,048,124,570	7,125,582,329
Cộng			10,643,902,777	12,034,835,995

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1,183,556,178	4,482,567,223	5,033,368,585	632,754,816
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18,938,422,824	8,458,359,319	18,911,092,233	8,485,689,910
Thuế thu nhập cá nhân	31,576,034	91,390,184	58,406,318	64,559,900
Thuế tài nguyên	894,073,664	2,863,442,109	3,222,680,210	534,835,563
Các loại thuế khác		0	0	0
Phí, lệ phí và các khoản khác		0	0	0
Cộng	21,047,628,700	15,895,758,835	27,225,547,346	9,717,840,189

13. Chi phí phải trả

Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi vay phải trả	0	0
Chi phí trích trước khác	7,509,829,021	7,509,829,021
Cộng	7,509,829,021	7,509,829,021

Dài hạn

Trích trước chi phí cải tạo môi trường mỏ đá Pù Càng	0	0
Lãi vay ngân hàng		
Cộng	0	0

14. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức	4,802,533,877	4,897,013,500

14. Phải trả khác

Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	0	0
Phải trả Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Nậm Cắn		
Phải trả về cổ tức	0	0
Phải trả khác	41,279,623	41,279,623
Cộng	41,279,623	41,279,623

15. Vay và nợ thuê tài chính

Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An	2,654,597,000	2,796,276,000
Nợ thuê tài chính tại Vietcombank Leasing	373,114,412	657,419,850
Ngân hàng Vietinbank - CN Thăng Long	0	12,500,000,000
Cộng	3,027,711,412	15,953,695,850

Dài hạn

Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An	9,893,579,000	11,150,048,000
Ngân hàng Vietinbank - CN Thăng Long	0	0
Nợ thuê tài chính tại Vietcombank Leasing	0	54,784,978
Cộng	9,893,579,000	11,204,832,978

16. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Quỹ đầu tư, phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2026	185,831,000,000	21,435,717,646	79,739,067,272	287,005,784,918
Tăng vốn trong kỳ				
Lãi trong kỳ			31,335,837,850	31,335,837,850
Tăng khác				

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Quý 2/2026

Quý 2/2025

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

25,258,291,208

33,553,840,018

Cộng**25,258,291,208****33,553,840,018****2. Giá vốn hàng bán**

Quý 2/2026

Quý 2/2025

Giá vốn của hàng hóa đã bán

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

9,459,579,847

11,600,487,479

Cộng**9,459,579,847****11,600,487,479****3. Doanh thu hoạt động tài chính**

Quý 2/2026

Quý 2/2025

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

4,231,116,577

7,494,889,137

Lãi bán các khoản đầu tư

Cổ tức, lợi nhuận được chia

Cộng**4,231,116,577****7,494,889,137****4. Chi phí tài chính**

Quý 2/2026

Quý 2/2025

Lãi tiền vay

435,810,364

1,139,526,602

Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư

Chi phí tài chính khác

Cộng**435,810,364****1,139,526,602****5. Thu nhập khác**

Quý 2/2026

Quý 2/2025

Thanh lý, nhượng bán TSCĐ

Các khoản khác

Cộng

0

0

6. Chi phí khác

Quý 2/2026

Quý 2/2025

Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ

Các khoản khác

Cộng

14,253,909

175,677,792

14,253,909**175,677,792**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Na

Na

Lim Thị Lê Na

Lim Thị Lê Na



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thái Hưng

8. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYỄN GIA					
Số dư tại 01/01/2026	338,741,409,743	132,641,832,259	1,404,342,727	120,818,182	472,908,402,911
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Số dư tại 30/06/2026	338,741,409,743	132,641,832,259	1,404,342,727	120,818,182	472,908,402,911
GIA TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2026	241,827,054,431	132,280,146,531	1,404,342,727	120,818,182	375,632,361,871
Tăng trong kỳ	5,757,919,184	265,795,283	0		6,023,714,467
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Số dư tại 30/06/2026	247,584,973,615	132,545,941,814	1,404,342,727	120,818,182	381,656,076,338
GIA TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2026	96,914,355,312	361,685,728	0	0	97,276,041,040
Số dư tại 30/06/2026	91,156,436,128	95,890,445	0	0	91,252,326,573

9. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIA			
Số dư tại 01/01/2026	3,415,166,667		3,415,166,667
Tăng trong kỳ	0		
Giảm trong kỳ			
Số dư tại 30/06/2026	3,415,166,667	0	3,415,166,667
GIA TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại 01/01/2026	1,463,642,856		1,463,642,856
Tăng trong kỳ	243,940,476	0	243,940,476
Giảm trong kỳ			
Số dư tại 30/06/2026	1,707,583,332	0	1,707,583,332
GIA TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2026	1,951,523,811	0	1,951,523,811
Số dư tại 30/06/2026	1,707,583,335	0	1,707,583,335

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

	Quyền chuyển nhượng mô tả	Chương trình phần mềm	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIA				
Số dư tại 01/01/2026	1,924,000,000	173,000,000	1,627,769,595	3,724,769,595
Tăng trong kỳ				
Giảm trong kỳ				
Số dư tại 30/06/2026	1,924,000,000	173,000,000	1,627,769,595	3,724,769,595
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư tại 01/01/2026	1,924,000,000	173,000,000	1,627,769,595	3,724,769,595
Tăng trong kỳ	0		0	0
Giảm trong kỳ				
Số dư tại 30/06/2026	1,924,000,000	173,000,000	1,627,769,595	3,724,769,595
GIÁ TRỊ CON LẠI				
Số dư tại 01/01/2026	0	0	0	0
Số dư tại 30/06/2026	0	0	0	0